TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 12-7-2022
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn giữa bà T và ông H. Tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa ông K, bà L với bà T, ông H. Tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa ông M với bà T, ông H.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH AN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Đông Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Đặng Hồng Phước

Bà Nguyễn Thị Ngọc Kiều

-Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Kim Sơn là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành *tham gia phiên tòa*: Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2021/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2021 về "*Ly hôn, tranh chấp nuôi con, tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn, tranh chấp nợ chung, tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2022; Quyết định Hoãn phiên tòa số 60/2022/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2022; Quyết định Tạm ngừng phiên tòa số 11/2022/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2021 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 90/2022/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà N T M T, sinh ngày 18-10-1994
CMND số 352313589 do công an tỉnh An Giang cấp ngày 24-9-2019
Nơi cư trú: Tổ 2, ấp B Q, xã B T Đ, huyện P T, tỉnh An Giang.
Có mặt tại phiên tòa

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư B T P T, sinh ngày 26-10-1976 – Văn Phòng Luật sư P T – Đoàn Luật sư tỉnh An Giang.

Thẻ Luật sư số 112/LS do Liên Đoàn Luật sư Việt Nam cấp ngày 10-3-2014

Địa chỉ: Số 7, đường H H H, khóm Đ T 8, phường M P, thành phố L X, tỉnh An Giang.

Có mặt tại phiên tòa

2.Bị đơn: Ông L H H, sinh ngày 10-01-1984

CMND số 351499619 do công an tỉnh An Giang cấp ngày 09-02-2015

ĐKHKTT: Ấp P H 1, xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang.

Tạm trú: Đường số 2, khu dân cư thị trấn A C, Tổ 4, ấp H L I, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang.

Có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư P T B, sinh ngày 10-11-1971 – Văn Phòng Luật sư T B – Đoàn Luật sư tỉnh An Giang.

Thẻ Luật sư số 132/LS do Liên Đoàn Luật sư Việt Nam cấp ngày 01-8-2010

Địa chỉ: Số 445, Tổ 3, ấp H L I, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang.

Có mặt tại phiên tòa.

3.Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông L H K, sinh năm 1961

CMND số 350302411 do công an tỉnh An Giang cấp

ĐKHKTT: Ấp P H 1, xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang.

Tạm trú: Đường số 2, khu dân cư thị trấn A C, Tổ 4, ấp H L I, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang.

Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2/ Bà N T K L, sinh năm 1971

CMND số 350916663 do công an tỉnh An Giang cấp

ĐKHKTT: Ấp P H 1, xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang.

Tạm trú: Đường số 2, khu dân cư thị trấn A C, Tổ 4, ấp H L I, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang.

3/ Ông N V M, sinh năm 1972

Nơi cư trú: Tổ 2, ấp B Q, xã B T Đ, huyện P T, tỉnh An Giang.

Có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bà N T K L: Ông L H K, sinh năm 1961

CMND số 350302411 do công an tỉnh An Giang cấp

ĐKHKTT: Ấp P H 1, xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang.

Tạm trú: Đường số 2, khu dân cư thị trấn A C, Tổ 4, ấp H L I, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang.

Theo Giấy ủy quyền số 294/GUQ Quyển số 02/2021TP/CC-SCC/GDDSK ngày 19-4-2021 của Văn Phòng Công chứng L H L.

Vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt.

4.Người làm chứng:

1/ Bà B T T B, sinh năm 1980 – Là người trực tiếp kiểm đếm và ghi danh mục hàng hóa vào ngày 06-12-2020.

Nơi cư trú: Tổ 20, đường H S, ấp H L I, thị trấn A C, huyện C T, tỉnh An Giang.

Vắng mặt tại phiên tòa.

2/ Bà N T M N, sinh năm 1981 – Là chủ hụi ông L H H và bà N T M T tham gia chơi hụi.

Nơi cư trú: Tổ 17, ấp V L, xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang.

Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện xin ly hôn, Bản tự khai ngày 06-01-2021; Bản ghi ý kiến ngày 17-5-2021; Biên bản hòa giải ngày 07-7-2021; Biên bản đối chất ngày 31-12-2021 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà N T M T trình bày:

+ Về hôn nhân: Bà và ông L H H kết hôn năm 2019, hôn nhân do mai mối, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang số 124 ngày 19-9-2019. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc do không có thời gian tìm hiểu nhau, dẫn đến phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau. Bà và ông H đã sống ly thân. Nay bà nhận thấy không còn tình cảm với ông H, mục đích hôn nhân không đạt được, bà xin ly hôn với ông L H H.

+ Về con chung: Có 01 con chung tên L N H P, sinh ngày 10-8-2020, hiện bà đang nuôi con. Nếu ly hôn bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con.

+ Về cấp dưỡng nuôi con: Bà yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

+ Về tài sản chung: Vợ chồng có:

- Cha mẹ chồng cho vợ chồng:

01 đôi hoa tai hạt xoàn trị giá 35.000.000 đồng. Quá trình tố tụng ông H đã giao lại bà 01 chiếc hoa tai hạt xoàn. Bà xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn đối với đôi hoa tai hạt xoàn trị giá 35.000.000 đồng.

40 chỉ vàng 24 kara. Hiện cha chồng là ông L H K đã mượn 40 chỉ vàng 24 kara để mua xe. Bà yêu cầu ông K trả lại để vợ chồng chia tài sản chung khi ly hôn. Bà yêu cầu được chia 20 chỉ vàng 24 kara, yêu cầu ông K trả lại cho bà 20 chỉ vàng 24 kara vàng thị trường.

- Cha mẹ vợ cho vợ chồng: 20 chỉ vàng 24 kara và 05 chỉ vàng 18 kara. Sau khi cưới bán 20 chỉ vàng 24 kara mở tiệm bán tạp hóa, hiện ông L H H đang

quản lý; còn lại 05 chỉ vàng 18 kara ông L H H giữ. Do tiệm tạp hóa ông H quản lý buôn bán nên bà yêu cầu ông H chia cho bà 10 chỉ vàng 24 kara, theo trị giá khi bán là 38.000.000 đồng. Đối với 2,5 chỉ vàng 18 kara, bà xin rút lại yêu cầu, không yêu cầu ông H chia cho bà.

+ Về nợ chung:

- Bà và ông H có hỏi vay của cha ruột bà là ông N V M 20.000.000 đồng vào tháng 12/2019 âm lịch, vay không tính lãi. Bà đồng ý trả cho ông M 10.000.000 đồng, bà yêu cầu ông H trả cho ông M 10.000.000 đồng. Tại phiên tòa ông M đã rút lại yêu cầu khởi kiện nên bà không yêu cầu ông H trả cho ông M 10.000.000 đồng.

- Đối với yêu cầu khởi kiện của ông L H K và bà N T K L yêu cầu bà trả 96.300.000 đồng. Bà xác định không hỏi vay hay mượn nên không đồng ý trả số tiền này.

- Đối với việc chơi hụi: Bà và ông L H H có tham gia chơi hụi do bà N T M N làm chủ, dây hụi 1.000.000 đồng, mỗi tháng khui 1 lần, khui lần đầu ngày 10-12-2019, tổng số 27 phần, ông L H H tham gia chơi 2 phần hụi, 2 phần hụi đã hốt hụi.

Phần hụi thứ 1 hốt ngày 10-11-2020, ở lần khui hụi thứ 12, bà N giao tiền hốt hụi cho bà là 23.300.000 đồng, trừ hoa hồng 300.000 đồng, trừ 1 phần hụi sống là 810.000 đồng, còn lại bà nhận tiền hốt hụi là 22.190.000 đồng. Tiền hốt hụi của phần hụi thứ nhất bà trả cho ba bà tên N V M 20.000.000 đồng, còn lại 2.190.000 đồng bà giao cho ông H giữ.

Phần hụi thứ 2 hốt ngày 10-8-2021, ở lần khui hụi thứ 21, bà N giao tiền hốt hụi cho ông L H H là 24.980.000 đồng, trừ hoa hồng 300.000 đồng, trừ 1 phần hụi chết là 1.000.000 đồng, còn lại là 23.680.000 đồng, sau đó trừ 6 phần hụi chết còn lại là 12.000.000 đồng, còn lại 11.680.000 đồng. Khi hốt phần hụi thứ hai bà đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống nên không biết rõ vấn đề này.

Hiện dây hụi còn 2 kỳ khui hụi, nhưng đối với ông H và bà đã thực hiện xong nghĩa vụ đóng hụi chết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Luật sư B T P T trình bày tranh luận:

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông H kết hôn năm 2019, hôn nhân do mai mối, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang số 124 ngày 19-9-2019 tuân thủ theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa cả 2 đều đồng ý ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà T và ông H.

+ Về con chung: Bà T và ông H có 01 con chung, hiện bà T đang nuôi con. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà T và ông H thỏa thuận được việc nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận bà T được tiếp tục nuôi con chung tên L N H P, sinh ngày 10-8-2020.

+ Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Ông H đồng ý cấp nuôi con theo quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông H cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

+ Về tài sản chung: Bà T và ông H thống nhất tài sản chung gồm: 40 chỉ vàng 24 kara loại vàng thị trường do cha mẹ chồng cho, cha chồng là ông K đã mượn chưa trả; 20 chỉ vàng 24 kara loại vàng thị trường do cha mẹ vợ cho, đã bán mở tiệm bán tạp hóa hiện do ông H quản lý, còn lại 487 loại hàng hóa trị giá 91.651.000 đồng và 05 chỉ vàng 18 kara hiện do ông H giữ. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc ông K có nghĩa vụ trả lại cho bà T 20 chỉ vàng 24 kara. Tại phiên tòa bà T và ông H đã thỏa thuận được việc chia 20 chỉ vàng 24 kara loại vàng thị trường do cha mẹ vợ cho, nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận ông H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà T trị giá 10 chỉ vàng 24 kara là 38.000.000 đồng; ông H được sở hữu 487 loại hàng hóa trị giá 91.651.000 đồng. Tại phiên tòa bà T rút lại yêu cầu chia 05 chỉ vàng 18 kara nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu này.

+ Về nợ chung:

- Đối với số tiền nợ ông K bà L: Ông K và bà L trình bày trước khi đám cưới ông bà có cho bà T và ông H mượn tiền nhiều lần không lập biên nhận với tổng số tiền là 192.600.000 đồng. Ông K và bà L yêu cầu bà T trả lại 96.300.000 đồng. Bà T không thừa nhận có mượn tiền của ông K, bà L; nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bác yêu cầu khởi kiện của ông K, bà L.

- Đối với số tiền nợ ông M: Ông M trình bày có cho ông H và bà T mượn 20.000.000 đồng để bán hàng hóa Thái Lan. Tại phiên tòa ông M xin rút lại yêu cầu khởi kiện; nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông M.

Tại Bản tự khai ngày 09-3-2021; Biên bản hòa giải ngày 07-7-2021; Biên bản đối chất ngày 31-12-2021 và tại phiên tòa, bị đơn ông L H H trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của bà T về điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn, thời gian chung sống, thời gian sống ly thân, nguyên nhân mâu thuẫn.

+ Về hôn nhân: Ông và bà N T M T kết hôn năm 2019, hôn nhân do mai mối, có tổ chức đám cưới ngày 22-01-2019. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang số 124 ngày 19-9-2019. Sau khi cưới vợ chồng sống bên chồng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc không bao lâu thì phát sinh mâu thuẫn về công việc, tiền bạc, thiếu tế nhị trong đối xử với nhau. Ngày 06-12-2020, bà T ẵm con bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống; vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay bà T xin ly hôn, ông nhận thấy không còn tình cảm với bà T, mục đích hôn nhân không đạt được, ông đồng ý ly hôn với bà N T M T.

+ Về con chung: Có 01 con chung tên L N H P, sinh ngày 10-8-2020, hiện bà T đang nuôi con. Nếu ly hôn ông đồng ý để bà T được tiếp tục nuôi con.

+ Về cấp dưỡng nuôi con: Ông đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

+ Về tài sản chung: Vợ chồng có:

- Cha mẹ chồng cho vợ chồng:

01 đôi hoa tai hạt xoàn trị giá 35.000.000 đồng. Quá trình tố tụng ông đã giao lại bà T 01 chiếc hoa tai hạt xoàn nên không còn chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn đối với đôi hoa tai hạt xoàn.

40 chỉ vàng 24 kara. Hiện cha ông là ông L H K đã mượn 40 chỉ vàng 24 kara. Ông không yêu cầu ông K trả lại ông.

- Cha mẹ vợ cho vợ chồng:

20 chỉ vàng 24 kara. Sau khi cưới vợ chồng đã bán 20 chỉ vàng 24 kara ở tiệm vàng K M (L X) và tiệm vàng ở P T vào ngày 08-3-2019; ông một mình vào tiệm bán vàng, tiền bán vàng do ông giữ. Tại phiên tòa bà T yêu cầu ông trả lại trị giá 10 chỉ vàng 24 kara khi bán là 38.000.000 đồng, ông đồng ý trả lại cho bà T 38.000.000 đồng.

05 chỉ vàng 18 kara. Đây là số nữ trang được cho con ông trong ngày đầy tháng, thôi nôi; ông không rõ trọng lượng, hiện vẫn còn ở trong giỏ sách ông đang quản lý. Tại phiên tòa bà T xin rút lại yêu cầu chia 2,5 chỉ vàng 18 kara, ông đồng ý việc rút lại yêu cầu này của bà T.

+ Về nợ chung:

- Ông và bà T có hỏi mượn của cha ruột bà T là ông N V M 20.000.000 đồng vào tháng 12/2019 âm lịch, vay không tính lãi, mục đích bổ đồ Thái Lan bán. Ông và bà T có chơi 1 phần hụi 1.000.000đ/tháng do bà N T M N, sinh năm 1981, nhà ở ấp V L, xã V H, huyện C T, tỉnh An Giang. Hốt hụi được 22.190.000 đồng và đã trả cho ông M 20.000.000 đồng. Tại phiên tòa ông M rút lại yêu cầu khởi kiện, ông đồng ý việc rút lại yêu cầu khởi kiện của ông M.

- Ông và bà T có hỏi mượn của cha mẹ ruột ông là ông L H K và bà N T K L 200.000.000 đồng vào tháng 11/2018, để mua bán tạp hóa. Sau khi bà T bỏ về nhà cha ruột sinh sống, ông có nhờ quản lý chợ là bà B T T B kiểm đếm hàng hóa còn lại tại cửa hàng gồm 487 hàng hóa, có tổng giá trị là 192.600.000 đồng. Ông yêu cầu bà T có nghĩa vụ mỗi người trả lại ông L H K và bà N T K L 100.000.000 đồng.

- Đối với việc chơi hụi: Ông và bà N T M T có tham gia chơi hụi do bà N T M N làm chủ, dây hụi 1.000.000 đồng, mỗi tháng khui 1 lần, khui lần đầu ngày 10-12-2019, tổng số 27 phần, ông tham gia chơi 2 phần hụi, 2 phần hụi đã hốt hụi.

Phần hụi thứ 1 hốt ngày 10-11-2020, ở lần khui hụi thứ 12, bà N giao tiền hốt hụi cho bà N T M T là 23.300.000 đồng, trừ hoa hồng 300.000 đồng, trừ 1 phần hụi sống là 810.000 đồng, còn lại bà T nhận tiền hốt hụi là 22.190.000 đồng. Tiền hốt hụi của phần hụi thứ nhất bà T trả cho ba bà T tên N V M 20.000.000 đồng, còn lại 2.190.000 đồng bà T giữ.

Phần hụi thứ 2 hốt ngày 10-8-2021, ở lần khui hụi thứ 21, bà N giao tiền hốt hụi cho ông là 24.980.000 đồng, trừ hoa hồng 300.000 đồng, trừ 1 phần hụi chết là 1.000.000 đồng, còn lại là 23.680.000 đồng, sau đó trừ 6 phần hụi chết còn lại là 12.000.000 đồng, còn lại 11.680.000 đồng. Ông không tranh chấp đối với số tiền hốt hụi với bà T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Luật sư P T B trình bày tranh luận:

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông H kết hôn năm 2019, hôn nhân do mai mối, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân

và gia đình năm 2014. Tại phiên tòa cả 2 đều đồng ý ly hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà T và ông H.

+ Về con chung: Bà T và ông H có 01 con chung, hiện bà T đang nuôi con. Tại phiên tòa bà T và ông H thỏa thuận được việc nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận bà T được tiếp tục nuôi con chung tên L N H P, sinh ngày 10-8-2020.

+ Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Ông H đồng ý cấp nuôi con theo quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông H cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

+ Về tài sản chung: Bà T và ông H thống nhất tài sản chung gồm: 40 chỉ vàng 24 kara loại vàng thị trường do cha mẹ chồng cho, cha chồng là ông K đã mượn chưa trả; 20 chỉ vàng 24 kara loại vàng thị trường do cha mẹ vợ cho, đã bán mở tiệm bán tạp hóa hiện do ông H quản lý, còn lại 487 loại hàng hóa trị giá 91.651.000 đồng và 05 chỉ vàng 18 kara hiện do ông H giữ. Tại phiên tòa bà T và ông H đã thỏa thuận được việc chia 20 chỉ vàng 24 kara loại vàng thị trường do cha mẹ vợ cho, nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận ông H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà T trị giá 10 chỉ vàng 24 kara là 38.000.000 đồng; ông H được sở hữu 487 loại hàng hóa trị giá 91.651.000 đồng. Tại phiên tòa bà T rút lại yêu cầu chia 05 chỉ vàng 18 kara nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu này.

+ Về nợ chung:

- Đối với số tiền nợ ông K bà L: Ông K và bà L trình bày trước khi đám cưới ông bà có cho bà T và ông H mượn tiền nhiều lần không lập biên nhận với tổng số tiền là 192.600.000 đồng. Ông K và bà L yêu cầu bà T trả lại 96.300.000 đồng; ông K, bà L có đơn xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử dành cho ông K, bà L quyền khởi kiện trong vụ án khác khi có yêu cầu.

- Đối với số tiền nợ ông M: Ông M trình bày có cho ông H và bà T mượn 20.000.000 đồng để bán hàng hóa Thái Lan. Tại phiên tòa ông M xin rút lại yêu cầu khởi kiện; nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông M.

Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 25-3-2021; Bản tự khai ngày 22-3-2021; Biên bản hòa giải ngày 07-7-2021, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông L H K, bà N T K L trình bày: Trước khi đám nói, ông bà có cho con trai là ông L H H và con dâu là bà N T M T mượn 06 căn kiót và đưa nhiều lần tổng số tiền là 192.600.000 đồng để mua đồ bán tiệm tạp hóa tại khu dân cư thị trấn A C. Sau khi mở tiệm bán tạp hóa một thời gian thì tổ chức đám cưới. Việc cho mượn tiền không lập biên nhận. Tuy nhiên ngày 06-12-2020, khi con dâu là bà T đến nhà bắt cháu nội tên L N H P thì bà T có nói cho mọi người trong đó có cha mẹ bà T nghe việc mượn tiền. Nay ông bà yêu cầu bà N T M T trả lại ông bà số tiền đã mượn là 96.300.000 đồng.

Tại Đơn yêu cầu độc lập ngày 01-3-2021; Biên bản hòa giải ngày 07-7-2021; Biên bản đối chất ngày 31-12-2021, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông N V M trình bày: Vào cuối tháng 11/2019, ông có cho vợ chồng con

gái là bà N T M T và ông L H H vay 20.000.000 đồng để thêm vốn mua hàng bán tạp hóa, không tính lãi, cho vay qua tết âm lịch sẽ trả lại. Ông trực tiếp đưa tiền cho ông H, không làm biên nhận. Nay bà T yêu cầu ly hôn ông H. Ông yêu cầu ông L H H trả lại ông số tiền đã mượn là 10.000.000 đồng. Ông có nhận của ông L H H 20.000.000 đồng tiền do ông H hỏi mượn. Tại phiên tòa ông xin rút lại yêu cầu khởi kiện.

Tại Biên bản đối chất ngày 31-12-2021, người làm chứng bà N T M N trình bày: Bà có làm chủ dây hụi 1.000.000 đồng, mỗi tháng khui 1 lần, khui lần đầu ngày 10-12-2019, tổng số 27 phần, ông L H H tham gia chơi 2 phần hụi, 2 phần hụi đã hốt hụi.

Phần hụi thứ 1 hốt ngày 10-11-2020, ở lần khui hụi thứ 12, bà giao tiền hốt hụi cho bà N T M T là 23.300.000 đồng, trừ hoa hồng 300.000 đồng, trừ 1 phần hụi sống là 810.000 đồng, còn lại là 22.190.000 đồng.

Phần hụi thứ 2 hốt ngày 10-8-2021, ở lần khui hụi thứ 21, bà giao tiền hốt hụi cho ông L H H là 24.980.000 đồng, trừ hoa hồng 300.000 đồng, trừ 1 phần hụi chết là 1.000.000 đồng, còn lại là 23.680.000 đồng, sau đó trừ 6 phần hụi chết còn lại là 12.000.000 đồng, còn lại 11.680.000 đồng.

Hiện dây hụi còn 2 kỳ khui hụi, nhưng đối với ông H và bà T đã thực hiện xong nghĩa vụ đóng hụi chết.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang phát biểu quan điểm như sau:

1/Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng được pháp luật quy định tại Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

2/Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung tiếp tục ổn định cho bà T nuôi con. Ông H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung buộc ông K trả cho bà T 20 chỉ vàng 24 kara vàng thị trường; công nhận sự thỏa thuận giữa bà T và ông H là ông H trả lại bà T trị giá 10 chỉ vàng 24 kara là 38.000.000 đồng; đình chỉ yêu cầu chia 2,5 chỉ vàng 18 kara của bà T. Bác yêu cầu khởi kiện của ông K, bà L về việc yêu cầu bà T trả lại số tiền đã mượn là 96.300.000 đồng. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông M. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông L H K, bà N T K L, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Quyết định Tạm ngừng phiên tòa; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông K, bà L có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo thủ tục chung đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông K, bà L.

[2] *Về hôn nhân:* Bà N T M T và ông L H H kết hôn năm 2019, hôn nhân do mai mối, có tổ chức đám cưới. Có đăng ký kết hôn tại UBND xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang số 124 ngày 19-9-2019 theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên hôn nhân này là hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Bà T có yêu cầu ly hôn. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà T và ông H thuận tình ly hôn. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa bà N T M T và ông L H H.

[3] *Về con chung:* Bà N T M T và ông L H H có 01 con chung, hiện bà T đang nuôi con. Quá trình tố tụng và tại phiên tòa bà T và ông H thỏa thuận được việc nuôi con. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của bà T và ông H là bà T được tiếp tục nuôi con chung tên L N H P, sinh ngày 10-8-2020

[4] *Về cấp dưỡng nuôi con:* Bà T yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con. Ông H đồng ý cấp nuôi con theo quy định của pháp luật. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Hội đồng xét xử xem xét buộc ông H cấp dưỡng nuôi con bằng ½ mức lương cơ sở trên tháng, theo từng thời điểm lương. Thời điểm cấp dưỡng lần đầu vào ngày 12-7-2022 cho đến khi cháu P tròn 18 tuổi; bà T đại diện nhận.

[5] *Về tài sản chung:* Bà T và ông H thống nhất tài sản chung gồm: 40 chỉ vàng 24 kara loại vàng thị trường do cha mẹ chồng cho, cha chồng là ông K đã mượn chưa trả; 20 chỉ vàng 24 kara loại vàng thị trường do cha mẹ vợ cho, đã bán mở tiệm bán tạp hóa hiện do ông H quản lý, còn lại 487 loại hàng hóa trị giá 91.651.000 đồng và 05 chỉ vàng 18 kara hiện do ông H giữ. Tại phiên tòa bà T chỉ yêu cầu ông H trả lại trị giá khi bán 10 chỉ vàng 24 kara loại vàng thị trường do cha mẹ vợ cho là 38.000.000 đồng, ông H đồng ý trả cho bà T 38.000.000 đồng. Bà T rút lại yêu cầu chia 05 chỉ vàng 18 kara và đôi hoa tai hạt xoàn trị giá 35.000.000 đồng. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Các Điều 33, 36, 37, 59 và 64 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 244 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử xem xét:

Buộc ông K có nghĩa vụ trả lại cho bà T 20 chỉ vàng 24 kara loại vàng thị trường.

Công nhận sự tự nguyện của ông H trả lại cho bà T 38.000.000 đồng; ông H được sở hữu 487 loại hàng hóa trị giá 91.651.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của bà T đối với 05 chỉ vàng 18 kara và đôi hoa tai hạt xoàn trị giá 35.000.000 đồng.

[6] *Về nợ chung:*

- Đối với số tiền nợ ông K bà L: Ông K và bà L trình bày trước khi đám cưới ông bà có cho bà T và ông H mượn tiền nhiều lần không lập biên nhận với tổng số tiền là 192.600.000 đồng. Ông K và bà L yêu cầu bà T trả lại 96.300.000

đồng. Bà T không thừa nhận có mượn tiền của ông K, bà L. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 91 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự:

"1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp,...

....

4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc."

Thì yêu cầu của ông K bà L là không có cơ sở nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Đối với số tiền nợ ông M: Ông M trình bày có cho ông H và bà T mượn 20.000.000 đồng để bán hàng hóa Thái Lan. Bà T và ông H thừa nhận có mượn số tiền trên. Tại Biên bản đối chất ngày 31-12-2021, ông M thừa nhận đã nhận lại từ ông H số tiền trên. Tại phiên tòa ông M xin rút lại yêu cầu khởi kiện. Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông M.

[7] *Về án phí:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự; Điểm a, c khoản 5; Điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án,

Nguyên đơn bà T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 5.050.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007543 ngày 24-02-2021 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Hoàn trả cho bà T 4.750.000 đồng.

Bị đơn ông H phải chịu 1.900.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng là 2.200.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông k có nghĩa vụ trả cho bà T 20 chỉ vàng 24 kara loại vàng thị trường, giá vàng 24 kara loại vàng thị trường trên địa bàn tỉnh An Giang ngày 12-7-2022 là 5.058.500 đồng/chỉ, thành tiền là 101.170.000 đồng nên ông K phải chịu 5.058.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông k, bà L bị bác yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 96.300.000 đồng nên phải chịu 4.815.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 2.407.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007261 ngày 31-3-2021 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Ông K, bà L còn phải nộp thêm 2.408.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông M rút lại yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông M 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số

0007320 ngày 09-4-2021 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[8] *Về quyền kháng cáo:* Đối chiếu với quy định của pháp luật tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự.

Nguyên đơn bà T; bị đơn ông H; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông M có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 12-7-2022;

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông K, bà L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Các Điều 91, 217, 227, 228, 244, 266, 271 và 273 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự;

Các Điều 9, 33, 36, 37, 55, 59, 64, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a, c khoản 5; Điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30-12-2016, của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội khóa XIV Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án,

Xử:

[1] *Về hôn nhân:* Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà N T M T và ông L H H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 124 ngày 19-9-2019 của UBND xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[2] *Về con chung:* Bà N T M T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên L N H P, sinh ngày 10-8-2020.

Bà N T M T và các thành viên trong gia đình bà T không được cản trở ông L H H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con theo quy định tại khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Ông L H H lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà T có quyền yêu cầu Toà án hạn chế quyền thăm nom con của ông H theo quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về cấp dưỡng nuôi con:* Buộc ông L H H cấp dưỡng nuôi con bằng ½ mức lương cơ sở trên tháng, theo từng thời điểm lương. Thời điểm cấp dưỡng

lần đầu vào ngày 12-7-2022 cho đến khi cháu L N H P, sinh ngày 10-8-2020 tròn 18 tuổi; bà N T M T đại diện nhận.

[4] *Về tài sản chung:*

Công nhận sự tự nguyện của bị đơn ông L H H trả lại cho nguyên đơn bà N T M T 38.000.000đ (ba mươi tám triệu đồng). Ông L H H được sở hữu 487 loại hàng hóa trị giá 91.651.000đ (chín mươi mốt triệu sáu trăm năm mươi mốt ngàn đồng).

Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn bà N T M T đối với 05 (năm) chỉ vàng 18 kara và đôi hoa tai hạt xoàn trị giá 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng).

Buộc người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông L H K có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn bà N T M T 20 (hai mươi) chỉ vàng 24 kara loại vàng thị trường.

[5] *Về nợ chung:*

Bác yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông L H K và bà N T K L về việc yêu cầu bà N T M T trả lại số tiền 96.300.000đ (chín mươi sáu triệu ba trăm ngàn đồng).

Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông N V M về việc yêu cầu ông L H H trả lại số tiền 10.000.000đ (mười triệu đồng).

[6] *Về án phí:*

Nguyên đơn bà N T M T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 5.050.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007543 ngày 24-02-2021 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Hoàn trả cho bà N T M T 4.750.000đ (bốn triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng).

Bị đơn ông L H H phải chịu 1.900.000đ án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con, tổng cộng là 2.200.000đ (hai triệu hai trăm ngàn đồng).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông L H k phải chịu 5.058.500đ (năm triệu không trăm năm mươi tám ngàn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông L H k và bà N T K L phải chịu 4.815.000đ án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào 2.407.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007261 ngày 31-3-2021 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang. Ông L H k và bà N T K L còn phải nộp thêm 2.408.000đ (hai triệu bốn trăm lẻ tám ngàn đồng).

Hoàn trả cho người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông N V M 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0007320 ngày 09-4-2021 của Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

[7] *Về quyền kháng cáo:*

Nguyên đơn bà N T M T; bị đơn ông L H H; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông N V M có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 12-7-2022;

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông L H K, bà N T K L vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lý Đông Hoà

Nơi nhận:
-Các đương sự (để thi hành);
-Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành;
-Chi Cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành;
-Phòng Kiểm tra Nghiệp vụ - Thi hành án, Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
-Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (UBND xã B H, huyện C T, tỉnh An Giang;
-Lưu hồ sơ vụ án.